FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,037,250
% sở hữu nước ngoài	12.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	220,443
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164,296
P/E	5.3
EPS	7,591

	YTD	1T	3T	6T
VHM		-0.2%	-2.9%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

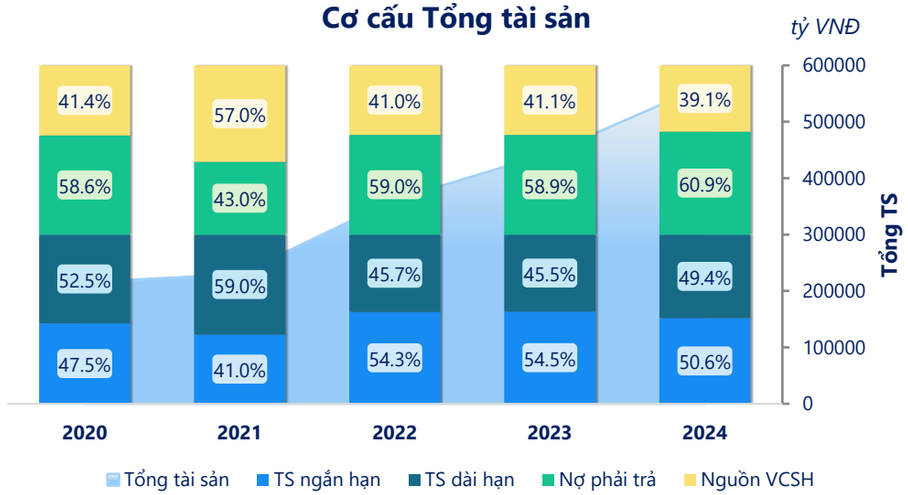

Tổng tài sản của **VHM** năm 2024 tăng trưởng **26.9%** so với năm trước, đạt **564,209** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.6% và 49.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

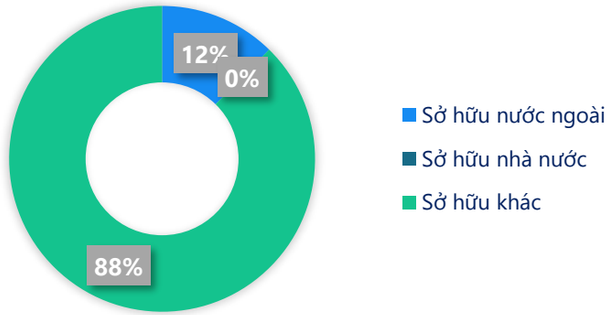

Cơ cấu cổ đông

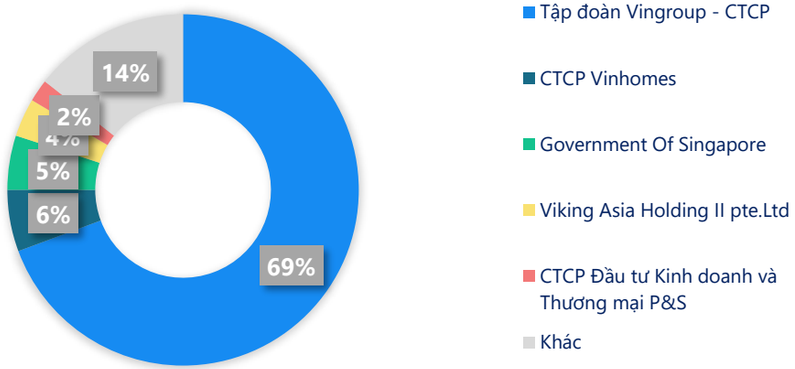

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 12.3% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Vingroup - CTCP** sở hữu **69.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Vinhomes nắm giữ 5.67% và đứng thứ 3 là Government Of Singapore nắm giữ 4.99%.

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

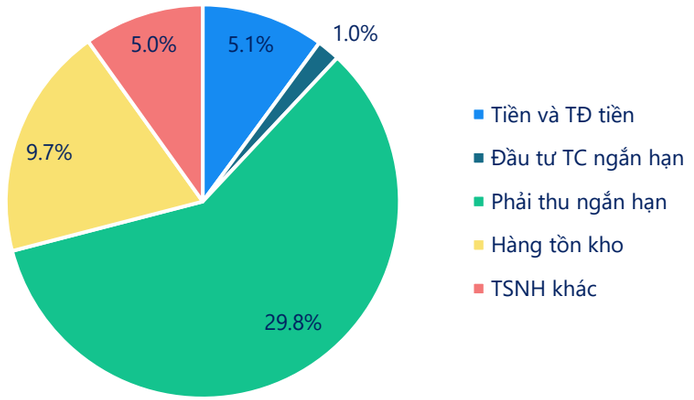

2024

Tài sản ngắn hạn

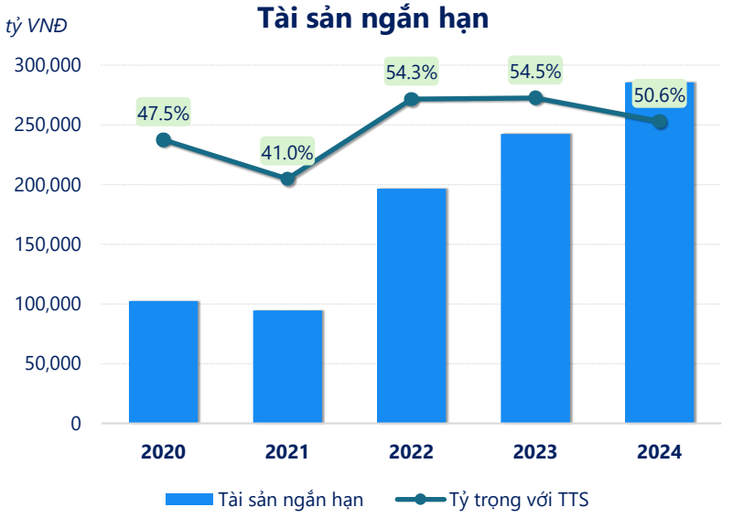

Tiền và tương đương tiền

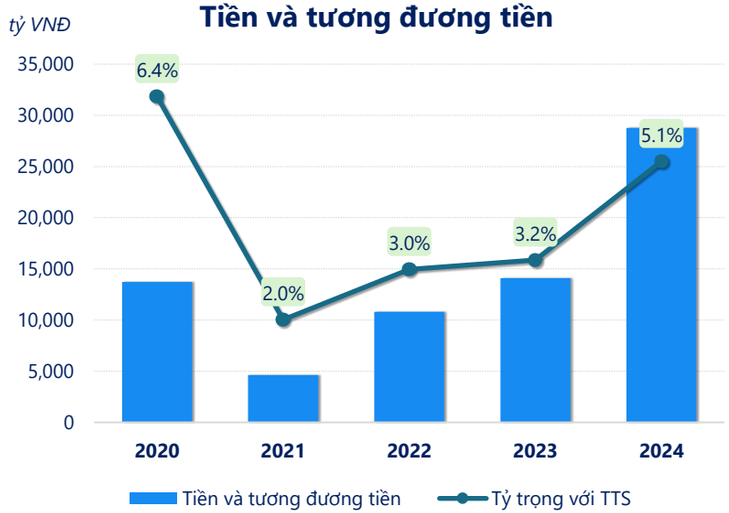

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VHM đạt **285,479** tỷ đồng, tăng trưởng **17.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.69% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

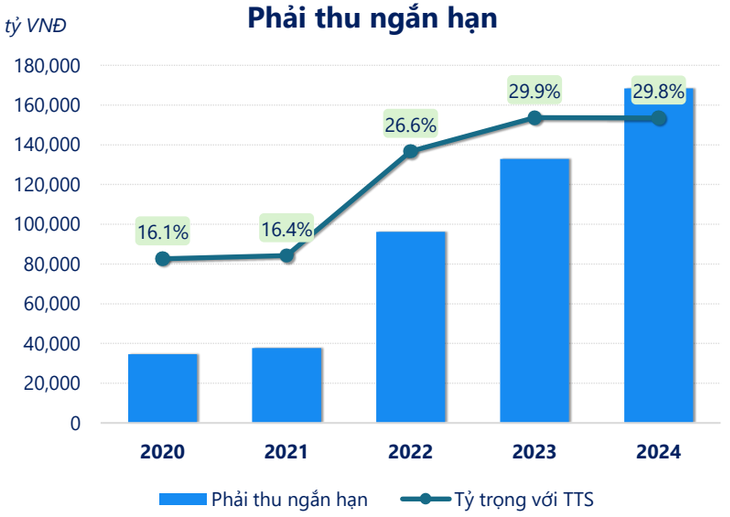

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

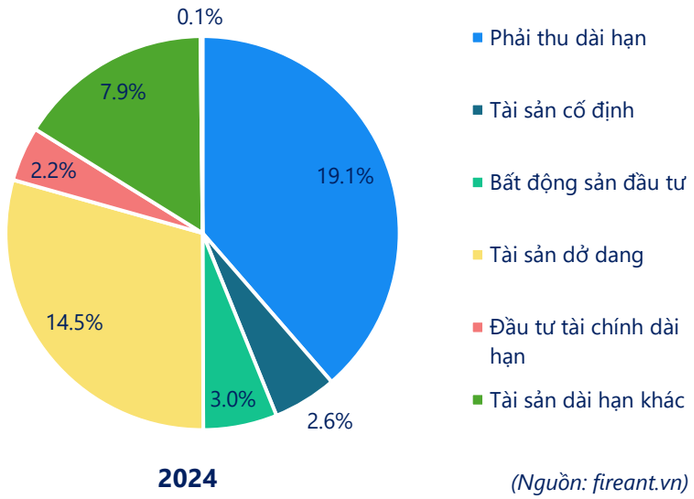

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

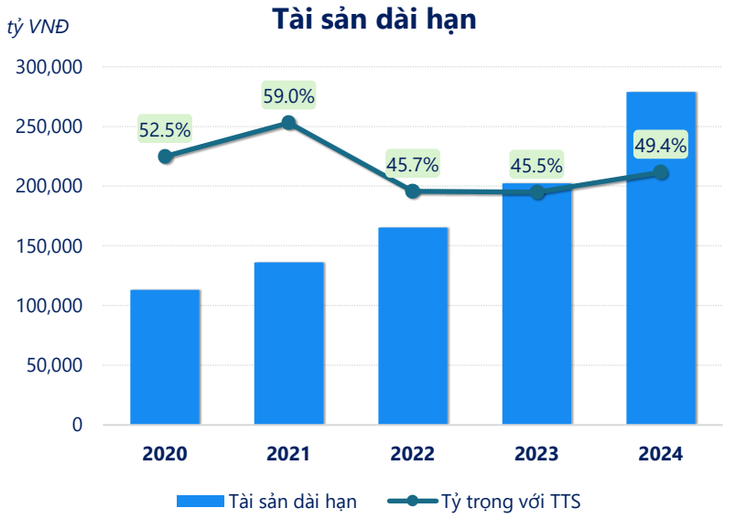

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

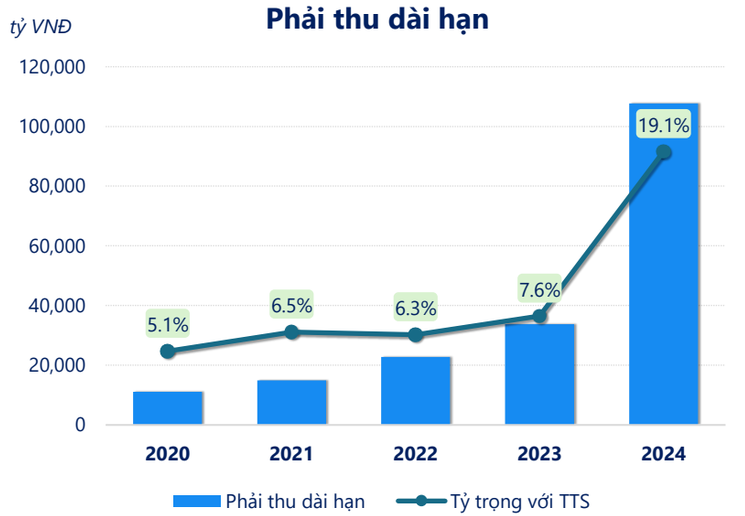

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **37.8%** so với năm trước và đạt **278,730** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 14.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

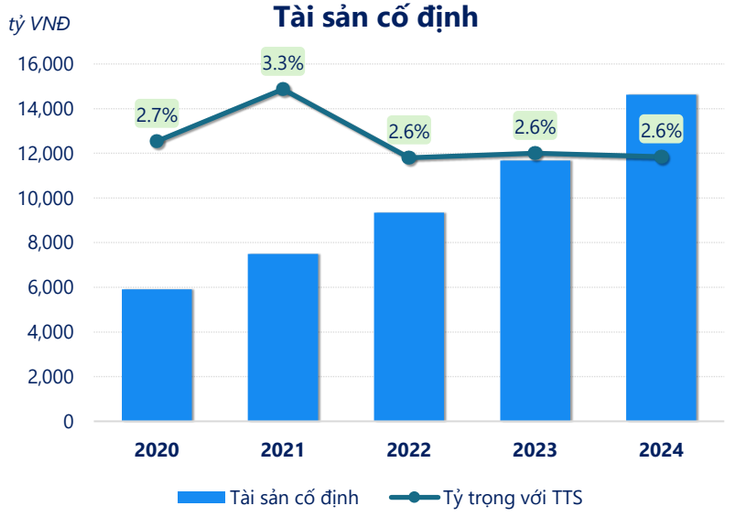

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

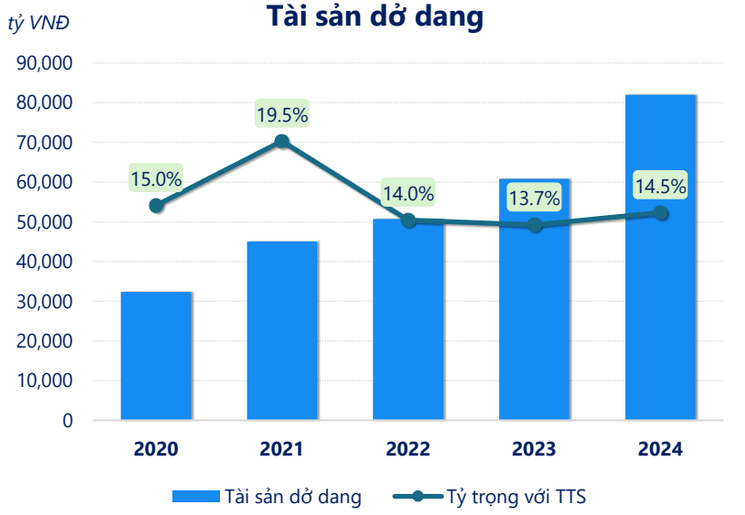

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Nợ vay

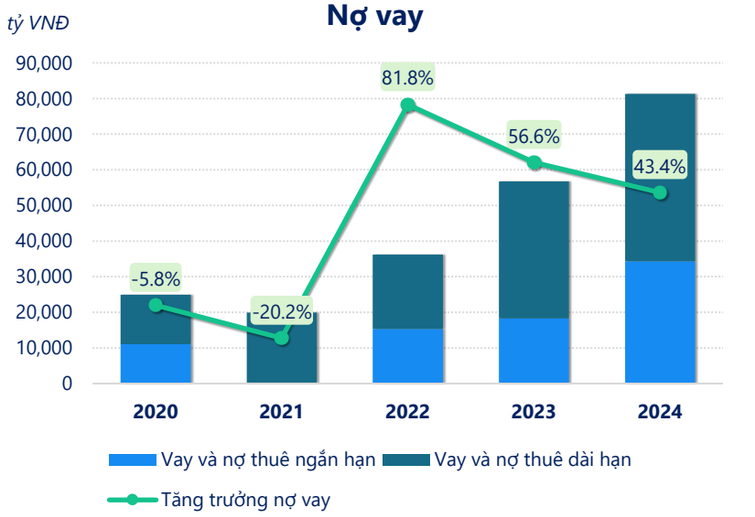

Vốn chủ sở hữu

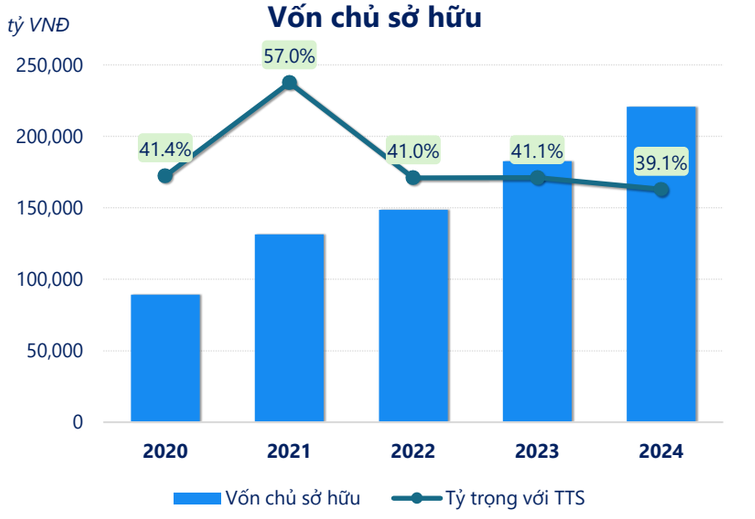

Vốn điều lệ

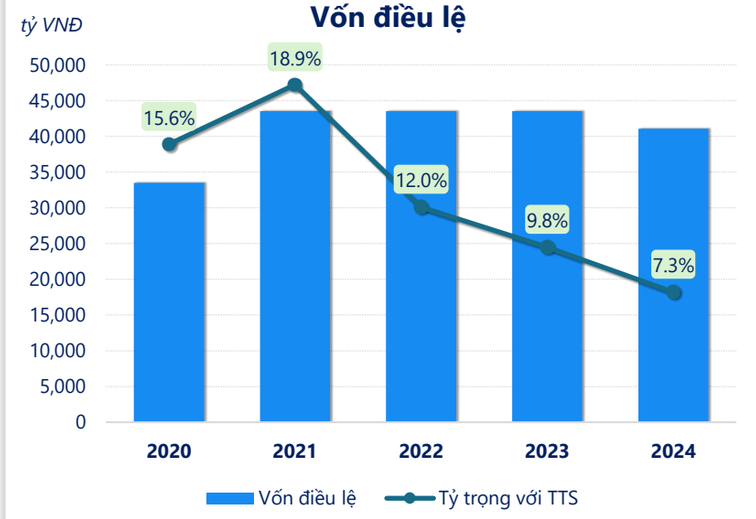

Vốn lưu động/Tổng TS

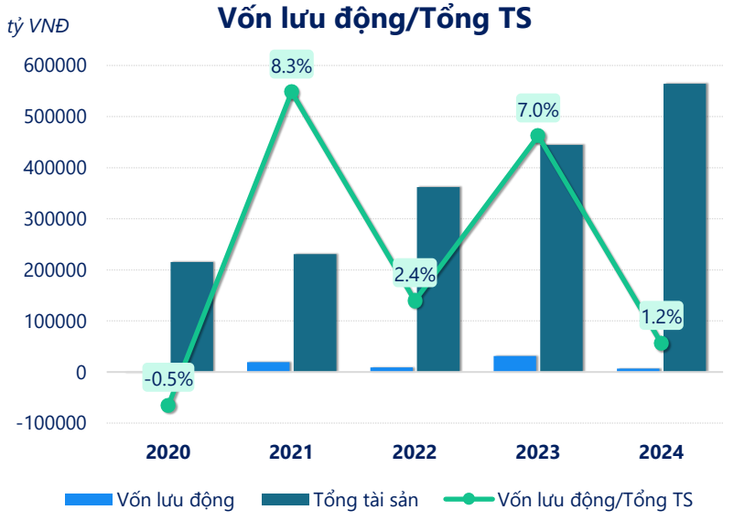

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

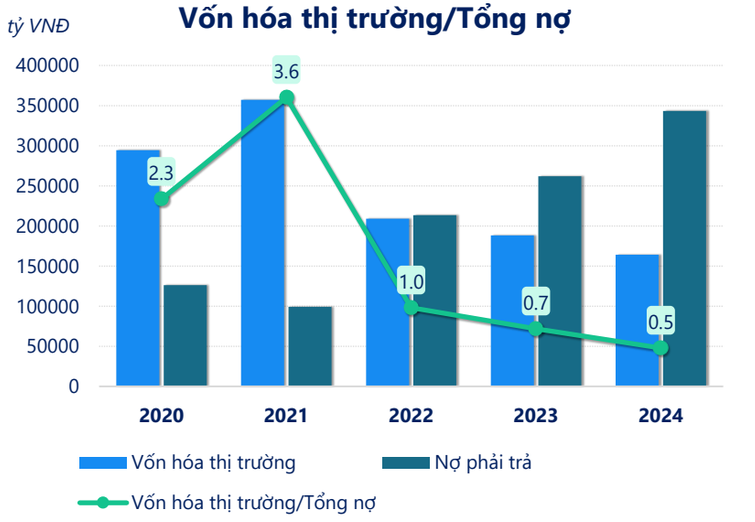

Chỉ số thanh khoản

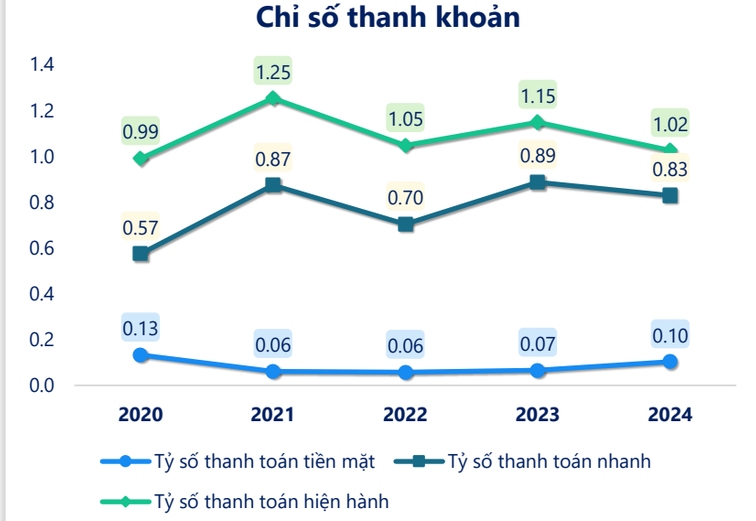

FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**560,724**	**444,631**	**26.1%**
Tài sản ngắn hạn	287,466	242,341	18.6%
Tiền và tương đương tiền	28,991	14,103	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,270	3,834	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	171,858	132,871	29.3%
Hàng tồn kho	48,723	55,318	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34,624	36,215	-4.4%
Tài sản dài hạn	**273,258**	**202,290**	**35.1%**
Phải thu dài hạn	100,341	33,800	197%
Tài sản cố định	14,693	11,671	25.9%
Bất động sản đầu tư	17,216	17,037	1.1%
Tài sản dở dang	83,691	60,790	37.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,849	7,760	65.6%
Tài sản dài hạn khác	**43,986**	**70,595**	**-37.7%**
Lợi thế thương mại	482	636	-24.3%
Nợ phải trả	340,281	261,994	29.9%
Nợ ngắn hạn	**290,350**	**211,073**	**37.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,306	18,290	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	18,765	20,452	-8.3%
Nợ dài hạn	49,931	50,921	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,986	38,394	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**220,443**	**182,636**	**20.7%**
Vốn điều lệ	41,074	43,544	-5.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**71,547**	**84,986**	**62,393**	**103,557**	**102,323**
Giá vốn hàng bán	45,611	36,526	31,696	67,850	69,356
Lợi nhuận gộp	**25,936**	**48,460**	**30,696**	**35,707**	**32,967**
Doanh thu HĐTC	20,245	7,995	16,690	19,954	26,844
Chi phí TC	4,019	2,786	4,394	3,870	10,487
Chi phí lãi vay	**3,002**	**2,348**	**2,076**	**3,053**	**7,589**
LN trong công ty LKLD	18.5	53.8	56.4	10.7	3.21
Chi phí bán hàng	2,681	2,289	2,432	3,663	3,791
Chi phí QLDN	2,193	3,769	2,644	4,093	4,593
LN thuần từ HĐKD	**37,306**	**47,665**	**37,973**	**44,045**	**40,943**
Lợi nhuận khác	-789	518	670	-735	-95.0
LN trước thuế	**36,517**	**48,183**	**38,643**	**43,310**	**40,848**
Lợi nhuận sau thuế	**28,207**	**38,948**	**29,162**	**33,533**	**35,073**
LNST của CĐ cty mẹ	**27,351**	**38,825**	**28,831**	**33,371**	**31,801**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,882	17,074	31,004	1,517	-22,400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632	25,385
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,081	-4,165	2,016	20,401	11,692
Tiền đầu kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103
Lưu chuyển tiền thuần	**381**	**-9,088**	**6,191**	**3,286**	**14,677**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103	28,780

Powered by Infographic